Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.471.511.432.937**	**4.090.728.769.668**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**400.180.970.965**	**630.485.607.784**
Tiền	111		298.180.970.965	430.485.607.784
Các khoản tương đương tiền	112		102.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**71.720.000.000**	**72.700.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	71.720.000.000	72.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.950.255.806.329**	**3.346.024.307.407**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	158.160.242.231	133.743.870.430
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.872.246.547	30.232.451.154
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.624.446.458.864	3.070.269.104.311
Phải thu ngắn hạn khác	136		191.511.475.897	156.575.909.029
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(45.734.617.210)	(44.797.027.517)
Hàng tồn kho	**140**		**2.373.744.176**	**1.218.940.954**
Hàng tồn kho	141		2.373.744.176	1.218.940.954
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**46.980.911.467**	**40.299.913.523**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	46.107.519.294	39.377.867.019
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		381.236.752	277.569.694
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		492.155.421	644.476.810
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**1.122.370.228.251**	**945.629.816.959**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**779.119.049.404**	**606.473.513.287**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	755.904.162.321	587.096.558.774
Phải thu dài hạn khác	216		28.258.551.486	23.527.294.384
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217	8	(5.043.664.403)	(4.150.339.871)
Tài sản cố định	**220**		**53.463.484.973**	**45.215.915.417**
Tài sản cố định hữu hình	221		7.136.413.760	2.024.358.466
Nguyên giá	*222*		10.259.388.635	4.654.513.463
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(3.122.974.875)	(2.630.154.997)
Tài sản cố định vô hình	227		46.327.071.213	43.191.556.951
Nguyên giá	*228*		71.645.283.487	64.128.496.887
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(25.318.212.274)	(20.936.939.936)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.798.132.929**	**2.046.916.679**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.798.132.929	2.046.916.679
Tài sản dài hạn khác	**260**		**287.989.560.945**	**291.893.471.576**
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	46.545.292.949	46.366.155.293
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		241.444.267.996	245.527.316.283
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.593.881.661.188**	**5.036.358.586.627**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.611.354.665.080**	**3.308.543.922.160**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.461.177.548.467**	**1.859.016.842.904**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.927.079.101	8.975.978.906
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.139.986.000	52.695.883.870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		88.480.772.933	85.796.296.810
Phải trả người lao động	314		184.880.649.082	165.781.777.464
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		83.462.609.804	40.112.908.215
Phải trả ngắn hạn khác	319	10	71.129.527.127	37.844.065.665
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320		1.964.649.929.890	1.456.760.078.334
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.506.994.530	11.049.853.640
Nợ dài hạn	**330**		**1.150.177.116.613**	**1.449.527.079.256**
Vay dài hạn	338		1.150.177.116.613	1.449.527.079.256
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.982.526.996.108**	**1.727.814.664.467**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**11**	**1.982.526.996.108**	**1.727.814.664.467**
Vốn cổ phần	411	12	82.646.120.000	82.646.120.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		82.646.120.000	82.646.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.640.652.992.732	1.640.652.992.732
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		259.031.352.283	4.343.898.903
- *LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước*	*421a*		4.343.898.903	(346.913.800.433)
- *LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay*	*421b*		254.687.453.380	351.257.699.336
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		196.531.093	171.652.832
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.593.881.661.188**	**5.036.358.586.627**

Ngày tháng 07 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND Chưa soát xét
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**13**	**1.342.330.667.341**	**1.101.104.755.425**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**14**	**822.125.641.653**	**877.203.997.579**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**520.205.025.688**	**223.900.757.846**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	333.594.063.317	185.485.367.323
Trong đó: Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ			315.982.329.445	171.129.946.622
Chi phí tài chính	22	16	213.427.904.229	204.169.017.049
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		197.728.405.068	179.743.422.475
Chi phí bán hàng	25	17	95.990.450.569	80.952.062.424
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	468.999.303.073	314.296.924.630
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**75.381.431.134**	**(190.031.878.934)**
Thu nhập khác	31	19	247.098.159.642	303.030.162.747
Chi phí khác	32	19	1.059.568.791	10.335.609.516
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		246.038.590.851	292.694.553.231
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		321.420.021.985	102.662.674.297
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		62.624.642.057	6.025.907.397
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**4.083.048.287**	**15.151.459.774**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**254.712.331.641**	**81.485.307.126**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND Chưa soát xét
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**254.712.331.641**	**81.485.307.126**
***Phân bổ*:**				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty	61		254.687.453.380	81.477.255.107
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24.878.261	8.052.019

Ngày tháng năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND Chưa soát xét
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**321.420.021.985**	**102.662.674.297**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		4.874.092.216	4.047.526.222
Các khoản dự phòng	03		433.370.151.466	499.388.573.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(324.251.165.187)	(178.412.867.281)
Chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tư vấn khoản vay	06		207.104.248.240	190.392.764.224
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**642.517.348.720**	**618.078.670.631**
Biến động các khoản phải thu	09		(1.204.462.536.691)	(729.637.625.402)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.154.803.222)	(877.569.809)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		56.238.921.836	87.253.331.171
Biến động chi phí trả trước	12		(6.908.789.931)	37.784.968.541
			(513.769.859.288)	**12.601.775.132**
Tiền lãi vay đã trả	14		(186.674.567.771)	(173.431.293.580)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.437.881.424)	(109.218.700.472)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	**20**		**(738.882.308.483)**	**(270.048.218.920)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(12.872.878.022)	(1.766.839.937)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(44.020.000.000)	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		45.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27		320.972.310.594	188.363.803.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**309.079.432.572**	**161.596.963.572**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND Chưa soát xét
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		612.699.239.092	1.001.873.174.423
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(413.201.000.000)	(613.188.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**199.498.239.092**	**388.684.424.423**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(230.304.636.819)**	**280.233.169.075**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**630.485.607.784**	**217.359.446.646**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**400.180.970.965**	**497.592.615.721**

Ngày tháng 7 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty").

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm, đánh giá rủi ro và thiệt hại; mua bán nợ, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 Công ty có 4 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 ("Công ty F88 Kinh doanh")	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ, quản lý tài sản đảm bảo, đại lý bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác.	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Ffintech ("Công ty Ffintech")	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Thương mại F88 ("Công ty Thương mại F88") (*)	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi Nhà Xanh ("Công ty Ngôi Nhà Xanh")	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động đại lý, môi giới bảo hiểm và đánh giá rủi ro, thiệt hại	99,99%	-

(*) Công ty sở hữu gián tiếp thông qua công ty con.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mua nợ

Giá mua nợ là số tiền mà Công ty F88 Kinh doanh, công ty con của Công ty, phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua nợ.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Trước ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay cũng như tỷ lệ trích dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 0412-01/2019/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2019 và nợ mua cũng như tỷ lệ trích dự phòng cho các khoản phải thu được thực hiện theo Quyết định số 6906/2022/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Từ ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay, nợ đã mua, các khoản phải thu và các cam kết ngoại bảng cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 163A/2024/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 9 tháng 5 năm 2024 ("Quyết định 163A"). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty F88 Kinh doanh phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty F88 Kinh doanh trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty F88 Kinh doanh về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Đến 10 ngày	0%
Từ 11 ngày đến 30 ngày	2%
Từ 31 ngày đến 90 ngày	25%
Từ 91 ngày đến 360 ngày	100%
Từ 361 ngày trở lên	100%

Xử lý rủi ro, xóa nợ

Theo Quyết định 163A, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa sang ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 – 8 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nhóm Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu từ dịch vụ cầm đồ

Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ, phí quản lý tài sản cầm cố, phí dịch vụ quản lý khoản vay, phí dịch vụ quản lý tài sản. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại là nợ quá hạn thì số lãi phải thu và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.

(iii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ/năm trước.

(v) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	87.372.352.470	5.274.221.470
Tiền gửi ngân hàng	210.808.618.495	425.211.386.314
Các khoản tương đương tiền	102.000.000.000	200.000.000.000
	400.180.970.965	630.485.607.784

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	71.720.000.000	72.700.000.000

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí dự thu từ dịch vụ cho vay cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	111.079.889.697	109.048.894.133
Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	46.463.423.814	23.629.685.146
Phải thu từ các dịch vụ khác	616.928.720	1.065.291.151
	158.160.242.231	133.743.870.430

7. Phải thu về cho vay

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay có tài sản cầm cố lưu giữ tại kho của công ty con	-	234.051.607
• Các khoản cho vay – công ty con cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	3.624.446.458.864	3.070.035.052.704
Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả	*916.604.594.256*	*668.542.283.427*
	3.624.446.458.864	3.070.269.104.311
Phải thu về cho vay dài hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay – công ty con cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	755.904.162.321	587.096.558.774
Tổng phải thu về cho vay	4.380.350.621.185	3.657.365.663.085

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2025			1/1/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản cho vay quá hạn	298.300.189.045	50.691.781.613	247.608.407.432	284.953.756.870	48.860.867.388	236.092.889.482
Quá hạn từ 11 tới 30 ngày	*104.071.812.117*	*2.081.437.722*	*101.990.374.395*	*97.481.895.816*	*1.949.639.901*	*95.532.255.915*
Quá hạn từ 31 tới 90 ngày	*194.228.376.928*	*48.610.343.891*	*145.618.033.037*	*187.471.861.054*	*46.911.227.487*	*140.560.633.567*
Các khoản phải thu quá hạn	173.000.000	86.500.000	86.500.000	173.000.000	86.500.000	86.500.000
	298.473.189.045	50.778.281.613	247.694.907.432	285.126.756.870	48.947.367.388	236.179.389.482
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		45.734.617.210			44.797.027.517	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn		5.043.664.403			4.150.339.871	

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí thuê mặt bằng	33.109.765.735	33.387.069.668
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.887.200.406	1.600.467.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.110.553.153	4.390.329.443
	46.107.519.294	39.377.867.019

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí cải tạo cửa hàng	27.069.408.233	28.634.243.303
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.150.352.190	16.350.868.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.325.532.526	1.381.043.968
	46.545.292.949	46.366.155.293

10. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí bảo hiểm thu hộ phải trả	63.986.937.261	31.505.557.682
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.558.029.863	1.661.637.481
Các khoản chi phí khác	5.584.560.003	4.676.870.502
	71.129.527.127	37.844.065.665

11. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	82.646.120.000	1.640.652.992.732	(346.913.800.433)	136.263.514	1.376.521.575.813
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	81.477.255.107	8.052.019	81.485.307.126
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 – chưa soát xét	82.646.120.000	1.640.652.992.732	(265.436.545.326)	144.315.533	1.458.006.882.939
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	82.646.120.000	1.640.652.992.732	4.343.898.903	171.652.832	1.727.814.664.467
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	254.687.453.380	24.878.261	254.712.331.641
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	82.646.120.000	1.640.652.992.732	259.031.352.283	196.531.093	1.982.526.996.108

12. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ động của Công ty như sau:

	30/6/2025			1/1/2025		
	Số cổ phiếu	**VND**	**%**	**Số cổ phiếu**	**VND**	**%**
Skydom Pte. Ltd	2.588.168	25.881.680.000	31,32%	2.588.168	25.881.680.000	31,32%
Ông Phùng Anh Tuấn	998.496	9.984.960.000	12,08%	1.253.558	12.535.580.000	15,17%
Ông Ngô Quang Hưng	903.097	9.030.970.000	10,93%	1.125.812	11.258.120.000	13,62%
Bronze Blade Limited	812.793	8.127.930.000	9,83%	812.793	8.127.930.000	9,83%
Asia Investment Company S.À.R.L	699.056	6.990.560.000	8,46%	699.056	6.990.560.000	8,46%
Winter Flame Pte.Ltd	466.038	4.660.380.000	5,64%	466.038	4.660.380.000	5,64%
Các cá nhân khác	1.796.964	17.969.640.000	21,74%	1.319.187	13.191.870.000	15,96%
	8.264.612	82.646.120.000	100%	8.264.612	82.646.120.000	100%

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu kỳ	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
		Chưa soát xét
Doanh thu phí từ hoạt động cho vay cầm cố và các hoạt động liên quan khác	1.137.129.047.373	961.518.783.502
Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	199.604.206.739	137.735.489.406
Doanh thu bán hàng và các dịch vụ khác	5.597.413.229	1.850.482.517
	1.342.330.667.341	1.101.104.755.425

14. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	232.582.372.915	216.516.334.533
Chi phí dự phòng	433.370.151.466	499.388.573.169
Trong đó:		
▪ *Các khoản cho vay khó đòi*	*430.913.010.576*	*487.727.428.038*
▪ *Các khoản cam kết nợ tiềm tàng*	*2.457.140.890*	*11.661.145.131*
Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi	112.732.482.297	102.796.094.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.177.976.893	26.764.683.631
Chi phí khác	18.262.658.082	31.738.311.598
	822.125.641.653	877.203.997.579

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
		Chưa soát xét
Doanh thu lãi tiền gửi, cho vay	324.251.165.187	178.412.867.281
Trong đó: Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ	*315.982.329.445*	*171.129.946.622*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.342.898.130	7.072.500.042
	333.594.063.317	185.485.367.323

16. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND Chưa soát xét
Chi phí lãi vay	197.728.405.068	179.743.422.475
Chi phí phát hành trái phiếu	6.069.043.551	4.928.020.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.323.655.989	13.776.252.825
Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay	3.306.799.621	5.721.321.536
	213.427.904.229	204.169.017.049

17. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND Chưa soát xét
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	64.714.780.078	49.168.522.482
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	30.541.427.269	29.362.267.850
Chi phí bán hàng khác	734.243.222	2.421.272.092
	95.990.450.569	80.952.062.424

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND Chưa soát xét
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	366.538.495.679	232.009.281.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.213.283.647	59.656.158.372
Chi phí thuê văn phòng	13.389.985.319	5.067.878.881
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.857.538.428	17.563.605.571
	468.999.303.073	314.296.924.630

19. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND Chưa soát xét
Thu nhập khác		
Tiền phạt hợp đồng (i)	68.309.975.920	58.441.647.498
Tiền thu từ các khoản cho vay đã xử lý rủi ro (ii)	178.369.831.036	243.544.080.009
Thu nhập khác	418.352.686	1.044.435.240
	247.098.159.642	303.030.162.747
Chi phí khác		
Chi phí khác	(1.059.568.791)	(10.335.609.516)
	(1.059.568.791)	(10.335.609.516)
	246.038.590.851	292.694.553.231

(i) Đây là các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng.

(ii) Đây là các khoản tiền thu hồi gốc vay, lãi, phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay khó đòi đã xóa sổ và theo dõi ngoại bảng.

Ngày tháng 7 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*